

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 675/2020/KDTM-PT

Ngày: 17/7/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng giao
thầu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Trinh**

Các thẩm phán: **Bà Phùng Thị Như Mai**

Ông Lê Công Toại

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng** – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: **Bà Trần Thị Thúy Ái** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 6 năm 2020, ngày 06 tháng 7 năm 2020, ngày 17 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 86/2020/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng giao thầu”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2366/2020/QĐ-PT ngày 06/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5140/2020/QĐ-PT ngày 02/6/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5684/2020/QĐ-PT ngày 16/6/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6610/2020/QĐ-PT ngày 06/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C.

Địa chỉ: 30 đường P, Phường Q, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T – sinh năm 1985 (Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2020), có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T.

Địa chỉ: Số 10 đường N, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của bị đơn: bà Lê Thị T – sinh năm 1992 (Văn bản ủy

quyền ngày 28/5/2020), có mặt.

4. Người kháng cáo: *Bị đơn*- Công Ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/01/2018, Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C (viết tắt là Công ty C) và Công Ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T (viết tắt là Công ty T) đã ký kết hợp đồng số 01/KN/2018/HĐTC/TN-TG về việc thực hiện Tổng thầu thiết kế và thi công (D&B) hệ thống điện và phụ trợ cho các tầng nổi (trừ tầng hầm) của Tòa nhà G1, H1 thuộc dự án “Khu dân cư P – K Hotel Complex” tại địa chỉ 116A đường N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị Hợp đồng là 106.577.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên nguyên đơn đã thực hiện đúng tiến độ và chất lượng của công trình. Tính đến ngày 12/03/2019, giá trị thi công thực tế đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán là 60% giá trị Hợp đồng.

Theo quy định trong Hợp đồng, bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán các khoản công nợ cho nguyên đơn trong vòng 10 ngày kể từ khi nguyên đơn xuất trình đầy đủ hồ sơ thanh toán. Tuy nhiên trên thực tế, bị đơn luôn chậm trễ trong việc thanh toán. Đến nay bị đơn chỉ tạm ứng được Đợt 01 là 27% giá trị Hợp đồng còn các phần thanh toán tiếp theo tạm ứng Phụ lục 01, thanh toán khối lượng hoàn thành Đợt 01, thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 02, nhưng bị đơn vẫn không thanh toán. Cụ thể như sau:

- Tạm ứng Phụ lục 02: 740.181.818 đồng;
- Giá trị hoàn thành đợt 1: 17.698.962.981 đồng;
- Giá trị hoàn thành đợt 2: 19.777.229.915 đồng;
- Giá trị hoàn thành đợt 3: 508.963.232 đồng;
- Lãi chậm thanh toán theo quy định của hợp đồng: 1.203.814.815 đồng;
- Chi phí phát sinh do chậm tiến độ: 3.061.350.500 đồng;
- Tiền phạt tương ứng với 12% giá trị hợp đồng do đơn phương hủy bỏ hợp đồng nếu Công ty T không tiếp tục thực hiện Hợp đồng: 12.789.240.000 đồng.

Tổng cộng 55.779.743.261 (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi một) đồng.

Mặc dù nguyên đơn đã nhắc nhở, yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện. Do có khó khăn cho hoạt động của nguyên đơn vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ của hợp đồng số

01/KN/2018/HĐTC/TN-TG là 55.779.743.261 (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi một) đồng.

Yêu cầu thanh toán số tiền trên một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn Giá trị hoàn thành đợt 1: 17.698.962.981 đồng; Giá trị hoàn thành đợt 2: 19.777.229.915 đồng; Tiền lãi phát sinh từ tháng 10/2018 đến tháng 01/2019 (15 tháng): 2.595.201.366 đồng; Tiền lãi phát sinh từ tháng 4/2019 đến tháng 01/2020 (9 tháng): 1.840.095.145 đồng. Tổng cộng 41.911.489.407 đồng (trong đó gốc 37.476.192.896 đồng; lãi 4.435.296.511 đồng). Thanh toán trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời nguyên đơn xin rút đổi với các yêu cầu thanh toán tiền tạm ứng phụ lục 02 số tiền 740.181.818 đồng; Giá trị hoàn thành đợt 3 số tiền 508.963.232 đồng; Chi phí phát sinh do chậm tiến độ 3.061.350.500 đồng; Tiền phạt tương ứng với 12% giá trị hợp đồng do đơn phương hủy bỏ hợp đồng nếu Công ty T không tiếp tục thực hiện Hợp đồng là 12.789.240.000 đồng. Đồng thời nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn đưa ra.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn Công ty T và người đại diện hợp pháp vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên có gửi văn bản trình bày ý kiến như sau: Sau khi vụ án được thụ lý, vào ngày 14/11/2019, Công ty T và Công ty kỹ thuật C đã làm việc với nhau. Theo đó, ngày 18/11/2019, các bên đã thống nhất rằng số tiền mà Công ty T phải trả cho Công ty Công Nghệ (đã bao gồm tiền lãi) là 27.844.114.426 đồng. Hiện nay, Công ty T đang làm việc với Công ty C và đang gấp rút thu xếp nguồn tiền để trả nợ cho Công ty C.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công Ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T có trách nhiệm thanh toán cho Công Ty Cổ phần Kỹ Thuật C số tiền là 41.911.489.407 (Bốn mươi một tỷ chín trăm mười một triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm lẻ bảy) đồng trong đó tiền giá trị hoàn thành đợt 1, đợt 2 là 37.476.192.896 đồng, tiền lãi 4.435.296.511 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ đối với các yêu cầu thanh toán tiền tạm ứng phụ lục 02 số

tiền 740.181.818 đồng; Giá trị hoàn thành đợt 3 số tiền 508.963.232 đồng; Chi phí phát sinh do chậm tiến độ 3.061.350.500 đồng; Tiền phạt tương ứng với 12% giá trị hợp đồng do đơn phương hủy bỏ hợp đồng nếu Công ty T không tiếp tục thực hiện Hợp đồng là 12.789.240.000 đồng của Công Ty Cổ phần Kỹ Thuật C đối với Công Ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T.

3. Việc thanh lý hợp đồng số 01/KN/2018/HĐTC/TN-TG ngày 10/01/2018 sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công Ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T phải chịu án phí trên là 149.911.489 (Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười một ngàn bốn trăm tám mươi chín) đồng.

Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C số tiền 75.526.662 (Bảy mươi lăm triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi hai) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2018/0007498 ngày 10/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/02/2020, Bị đơn Công Ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T kháng cáo Bản án sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện bị đơn trình bày: Căn cứ hồ sơ thanh toán mà Công ty C đã trình Công ty T phê duyệt và theo biên bản làm việc số 10/BBLV-001/2019 ngày 14/11/2019; Bảng xác nhận giá trị các đợt thanh toán của nhà thầu C 18/11/2019 đã được các bên ký kết, khối lượng nghiệm thu của đợt 1, đợt 2 là 61.719.558 đồng; giá trị duyệt thanh toán của đợt 1 và đợt 2 là 54.308.827 đồng, Công ty T đã tạm ứng 28.812.221.237 đồng. Như vậy, số tiền Công ty T chưa thanh toán cho Công ty C là 25.496.606.629 đồng. Đối với giá trị thực hiện đợt 3; kể từ đầu năm 2019 Công ty C ngừng thực hiện toàn bộ công việc theo hợp đồng mà không yêu cầu Công ty T, bộ phận giám sát tư vấn nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện, vì Công ty T chưa nhận được hồ sơ thanh toán từ Công ty C nên không có căn cứ để xác định khối lượng công việc đợt 3, Công ty C đã hoàn thành 75%-80% khối lượng công việc để yêu cầu giữ lại 11.979.586.267 đồng, Công ty T không đồng ý.

Về mức lãi suất chậm thanh toán không đồng ý mức lãi suất 12%/năm của Công ty C yêu cầu. Công ty T chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty C 25.496.606.629 đồng tiền gốc và mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định 9%/năm; Do vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty T.

Đại diện nguyên đơn yêu cầu tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì Căn cứ theo thỏa thuận trong Hợp đồng tại khoản 4.2.1... thì giá trị thu hồi tạm ứng từng đợt tập kết ... và khoản 4.2.2 ...sau khi trừ giá trị vật tư /thiết bị tập kết đã được thanh toán ở trên và giá trị thu hồi tạm ứng theo từng đợt....; Và theo bảng thỏa thuận giá trị hoàn thành và đề nghị thanh toán ngày 04/10/2018 và ngày 27/3/2019 đợt 1 và đợt 2 các bên thống nhất trừ tạm ứng 30% của giá trị được thanh toán. Vì vậy Công ty T cho rằng các bên thống nhất trừ hết số tiền tạm ứng là không đúng. Hiện tại Hợp đồng giữa hai bên chưa thanh lý, vẫn còn hiệu lực, giá trị, khối lượng đã được Công ty C thực hiện, như giá trị đợt 3 khoản 20 tỷ đồng, thiết bị vật tư còn tồn trong kho, các chi phí khác mà trong quá trình thực hiện đợt 3 khoản 2 tỷ đồng và nhất là số tiền 7.410.833.692 đồng mà Bị đơn đang giữ lại của Nguyên đơn, bởi theo bảng xác nhận giá trị các đợt thanh toán như khối lượng hoàn thành được nghiệm thu đợt 1 và đợt 2 là 61.719.661.558 đồng, duyệt thanh toán 54.308.827.866 đồng còn nợ lại nguyên đơn 7.410.833.692 đồng, do vậy không thể nào trừ hết số tiền tạm ứng như bị đơn trình bày.

Đối với 02 biên bản ngày 14/11/2019 và ngày 18/11/2019 chỉ có giá trị khi Công ty T trả hết nợ và chi phí nói trên trước ngày 31/12/2019 (theo biên bản thỏa thuận ngày 14/11/2019; Nhưng thực tế Công ty T không thực hiện cho đến nay.

Đối với số tiền lãi chậm trả, tại khoản 4.4 của hợp đồng các bên có thỏa thuận lãi suất quá hạn tại Ngân hàng thương mại do bên Công ty C mở tài khoản là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Định là 13% /năm. Nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 12%/năm.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: tại phiên tòa, bị đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được việc kháng cáo của mình nên đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Về lãi suất, tại Điều 4 của Hợp đồng số 01/KN/2018/HĐTC/TN-TG ngày 10/01/2018, hai bên có thỏa thuận lãi suất chậm trả, tòa án cấp sơ thẩm tuyên “kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015” là không đúng với Nghị quyết số 01 được quy định tại điểm a Điều 13 nên đề nghị Tòa điều chỉnh lại cho đúng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Công ty Cổ phần Kỹ thuật C ủy quyền cho ông Nguyễn Đình Thoại; Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T ủy quyền cho bà Lê Thị Trang, việc ủy quyền này phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về yêu cầu kháng cáo của Công ty T chỉ đồng ý thanh toán giá trị hoàn thành đợt 1 và đợt 2 cho Công ty C số tiền là 25.496.606.629 đồng, không đồng ý thanh toán số tiền 37.476.192.896 đồng.

Xét, ngày 10/01/2018, Công ty C và Công Ty T đã ký kết hợp đồng tổng thầu số 01/KN/2018/HĐTC/TN-TG với nội dung: Công Ty T đồng ý giao và Công ty C đồng ý nhận thực hiện Tổng thầu thiết kế và thi công (D&B) hệ thống điện và phụ trợ cho các tầng nổi (trừ tầng hầm) của Tòa nhà G1, H1 thuộc dự án “Khu dân cư Phước Nguyên Hưng – Kenton Node Hotel Complex “tại địa chỉ 116A đường N, xã Phước Kiềng, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị Hợp đồng là 103.863.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng Công ty T tạm ứng cho Công ty C 28.812.221.237 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện được hơn 60% giá trị hợp đồng, cụ thể khối lượng hoàn thành được nghiệm thu đợt 1 là 28.812.221.237 đồng, đợt 2 là 32.907.440.321 đồng, tổng cộng 61.719.661.558 đồng; giá trị duyệt thanh toán đợt 1 là 25.556.841.500 đồng, đợt 2 là 28.751.986.366, tổng cộng 54.308.827.866 đồng; giá trị tạm ứng theo thỏa thuận tại khoản 4.2.1 Điều 4 “... giá trị thu hồi tạm ứng theo từng đợt tập kết...” và tại khoản 4.2.2 Điều 4 “... sau khi khấu trừ giá trị vật tư/ thiết bị tập kết đã được thanh toán ở trên và giá trị thu hồi tạm ứng theo từng đợt ...” Và theo bảng xác nhận giá trị hoàn thành và đề nghị thanh toán ngày 04/10/2018 và ngày 27/3/2019 các bên thống nhất trừ tạm ứng 30% của giá trị từng đợt thanh toán, đợt 1 là 7.857.878.519 đồng và đợt 2 là 8.974.756.451 đồng, tổng cộng 16.832.634.970 đồng. Như vậy, giá trị thanh toán 02 đợt là 54.308.827.866 đồng – 16.832.634.970 đồng còn nợ lại là 37.476.192.896 đồng; Do vậy tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn xác nhận các bên chưa thanh lý Hợp đồng nhưng đã tạm ngưng thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên căn cứ biên bản làm việc ngày 14/11/2019 và bảng xác nhận giá trị các đợt thanh toán của Công ty C ngày 18/11/2019 thì hai bên thống nhất giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là 61.719.661.558; giá trị duyệt thanh toán 54.308.827.866 đồng trừ toàn bộ số tiền tạm ứng 28.812.221.237 đồng còn nợ gốc nguyên đơn là 25.496.606.629 đồng. Xét thấy, căn cứ vào 02 văn bản của bị đơn xuất trình thì biên bản này chỉ có giá trị khi chủ đầu tư tức Công ty T trả hết nợ và chi phí nói trên trước ngày 31/12/2019 (theo biên bản làm việc ngày 14/11/2019); Tuy nhiên Bị đơn không thực hiện nên bảng xác nhận công nợ không có giá trị thực hiện. Mặt khác, theo

như nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận hợp đồng chưa thanh lý, chỉ tạm ngưng thực hiện và nguyên đơn trình bày hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn khoản tiền 7.410.833.692 đồng là số tiền mà khối lượng công việc nguyên đơn đã hoàn thành đợt 1, đợt 2 là 61.719.661.558 đồng nhưng bị đơn chỉ duyệt giá trị thanh toán là 54.308.827.866 đồng và các khoản khác như giá trị khối lượng hoàn thành đợt 3, tiền mua thiết bị để thi công và các khoản khác nên tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận giữ lại số tiền tạm ứng 11.979.586.267 đồng của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Do, hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn vẫn còn hiệu lực chưa thanh lý, bị đơn vẫn còn nợ nguyên đơn tiền giá trị đợt 3, tiền tạm ứng phụ lục 02 nên để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu không khấu trừ tiền tạm ứng của nguyên đơn là có căn cứ.

- Về yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Công ty C yêu cầu Công ty T phải trả thêm tiền lãi chậm thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1 từ ngày 20/10/2018 đến ngày 08/01/2020 trên số nợ gốc là 17.698.962.981 đồng với lãi suất 12%/năm là 2.595.201.266 đồng và tiền lãi chậm thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 2 từ ngày 01/4/2019 đến ngày 08/01/2020 trên số nợ gốc là 19.777.229.915 đồng với lãi suất 12%/năm là 1.840.095.145 đồng, Xét, đây là vụ án kinh doanh thương mại nên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005 thì trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Xét mức lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm xét xử Tòa án thu thập được của 03 ngân hàng là Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn là: 16,65%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn là: 16,65%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là: 15,75%/năm; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là: 16,3%/năm. Như vậy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 16,3%/năm.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền còn nợ theo mức lãi suất là 12%/năm (1%/tháng; 0,033%/ngày) là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp.

Số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

Lãi thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1 từ ngày 20/10/2018 đến ngày 08/01/2020 là 17.698.962.981 đồng x 0.033%/ngày x 446 ngày = 2.595.201.366 đồng.

Lãi thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 2 từ ngày 01/4/2019 đến ngày 08/01/2020 là 19.777.229.915 đồng x 0.033%/ngày x 283 ngày = 1.840.095.145 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 37.476.192.896 + 2.595.201.366 đồng + 1.840.095.145 đồng = 41.911.489.407

đồng.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền tạm ứng phụ lục 02 số tiền 740.181.818 đồng; Giá trị hoàn thành đợt 3 số tiền 508.963.232 đồng; Chi phí phát sinh do chậm tiến độ 3.061.350.500 đồng; Tiền phạt tương ứng với 12% giá trị hợp đồng do đơn phương hủy bỏ hợp đồng nếu Công ty T không tiếp tục thực hiện Hợp đồng là 12.789.240.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại tất cả các yêu cầu này giải quyết sau. Xét việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, không bị ép buộc, không trái đạo đức xã hội. Tòa án sơ thẩm đình chỉ phần này là có cơ sở.

Tại Điều 4 của Hợp đồng số 01/KN/2018/HĐTC/TN-TG ngày 10/01/2018, hai bên có thỏa thuận lãi suất chậm trả, tòa án cấp sơ thẩm tuyên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự là không đúng nên cần phải điều chỉnh lại theo Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam— chi nhánh Gia Định mà các bên thỏa thuận.

Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu 2.000.000 đồng (Bị đơn đã nộp đủ).

Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục kèm theo;

- Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điều 26 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Buộc Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C số tiền là 41.911.489.407 (Bốn mươi một tỷ chín trăm mười một triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm lẻ bảy) đồng trong đó tiền giá trị hoàn thành đợt 1, đợt 2 là 37.476.192.896 đồng, tiền lãi 4.435.296.511 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Định.

4. Đình chỉ đối với các yêu cầu thanh toán tiền tạm ứng phụ lục 02 số tiền 740.181.818 đồng; Giá trị hoàn thành đợt 3 số tiền 508.963.232 đồng; Chi phí phát sinh do chậm tiến độ 3.061.350.500 đồng; Tiền phạt tương ứng với 12% giá trị hợp đồng do đơn phương hủy bỏ hợp đồng nếu Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T không tiếp tục thực hiện Hợp đồng là 12.789.240.000 đồng của Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C đối với Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T.

3. Việc thanh lý hợp đồng số 01/KN/2018/HĐTC/TN-TG ngày 10/01/2018 sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T phải chịu án phí trên là 149.911.489 (Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười một ngàn bốn trăm tám mươi chín) đồng.

Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ phần Kỹ Thuật C số tiền 75.526.662 (Bảy mươi lăm triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi hai) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2018/0007498 ngày 10/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T

chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 2.000.000 (Hai triệu) đồng mà Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0005813 ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Trinh